



**SAVICO**

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Năm 2012

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5
<b>Phần I. TÀI SẢN</b>				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN: (110+120+130+140+150)	100		<u>277,218,800,814</u>	<u>206,827,484,139</u>
I. TIỀN VÁ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:	110		<u>3,499,393,969</u>	<u>10,048,378,526</u>
1. Tiền:	111	V.1	3,499,393,969	9,598,378,526
2. Các khoản tương đương tiền:	112		0	450,000,000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN :	120	2	<u>24,220,000,000</u>	<u>31,174,899,000</u>
1. Đầu tư ngắn hạn:	121		54,800,000,000	65,730,739,308
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(30,580,000,000)	(34,555,840,308)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:	130	3	<u>242,154,594,017</u>	<u>150,573,389,206</u>
1. Phải thu của khách hàng	131		22,154,848,915	11,413,308,057
2. Trả trước cho người bán	132		176,150,982,127	40,631,312,832
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác:	135		43,848,762,975	98,528,768,317
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. HÀNG TỒN KHO :	140	4	<u>129,924,333</u>	<u>10,030,892,733</u>
1. Hàng tồn kho	141		129,924,333	10,030,892,733
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC :	150		<u>7,214,888,495</u>	<u>4,999,924,674</u>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,296,187,516	108,636,367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		444,684,236	1,092,864,564
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,474,016,743	3,798,423,743
B - TÀI SẢN DÀI HẠN:(210+220+240+250+260)	200		<u>1,399,695,930,940</u>	<u>1,314,184,455,466</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn :	210		<u>53,345,621,247</u>	<u>4,345,621,247</u>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		53,345,621,247	4,345,621,247
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :	220		<u>524,482,045,399</u>	<u>491,961,809,424</u>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	3,262,392,819	3,914,990,931
- Nguyên giá	222		11,228,847,572	11,376,771,945
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(7,966,454,753)	(7,461,781,014)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	44,157,726,774	44,747,675,028
- Nguyên giá	228		47,084,099,490	47,084,099,490
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2,926,372,716)	(2,336,424,462)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	477,061,925,806	443,299,143,465
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ :	240	8	<u>186,996,349,076</u>	<u>192,660,607,952</u>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Năm 2012

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5
<b>Phần I. TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN: (110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>277,218,800,814</b>	<b>206,827,484,139</b>
<b>I. TIỀN VÁ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:</b>	<b>110</b>		<b>3,499,393,969</b>	<b>10,048,378,526</b>
1. Tiền:	111	V.1	3,499,393,969	9,598,378,526
2. Các khoản tương đương tiền:	112		0	450,000,000
<b>II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN :</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>24,220,000,000</b>	<b>31,174,899,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn:	121		54,800,000,000	65,730,739,308
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(30,580,000,000)	(34,555,840,308)
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:</b>	<b>130</b>	<b>3</b>	<b>242,154,594,017</b>	<b>150,573,389,206</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		22,154,848,915	11,413,308,057
2. Trả trước cho người bán	132		176,150,982,127	40,631,312,832
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác:	135		43,848,762,975	98,528,768,317
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
<b>IV. HÀNG TỒN KHO :</b>	<b>140</b>	<b>4</b>	<b>129,924,333</b>	<b>10,030,892,733</b>
1. Hàng tồn kho	141		129,924,333	10,030,892,733
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC :</b>	<b>150</b>		<b>7,214,888,495</b>	<b>4,999,924,674</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,296,187,516	108,636,367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		444,684,236	1,092,864,564
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,474,016,743	3,798,423,743
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN:(210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1,399,695,930,940</b>	<b>1,314,184,455,466</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn :</b>	<b>210</b>		<b>53,345,621,247</b>	<b>4,345,621,247</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		53,345,621,247	4,345,621,247
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :</b>	<b>220</b>		<b>524,482,045,399</b>	<b>491,961,809,424</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	3,262,392,819	3,914,990,931
- Nguyên giá	222		11,228,847,572	11,376,771,945
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(7,966,454,753)	(7,461,781,014)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	44,157,726,774	44,747,675,028
- Nguyên giá	228		47,084,099,490	47,084,099,490
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2,926,372,716)	(2,336,424,462)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	477,061,925,806	443,299,143,465
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ :</b>	<b>240</b>	<b>8</b>	<b>186,996,349,076</b>	<b>192,660,607,952</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	241		224,224,251,966	224,224,251,966
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(37,227,902,890)	(31,563,644,014)
<b>IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :</b>	<b>250</b>	<b>9</b>	<b><u>628,496,656,906</u></b>	<b><u>616,331,064,926</u></b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		157,072,107,279	128,263,107,279
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		141,080,309,000	141,080,309,000
3. Đầu tư dài hạn khác (theo các lĩnh vực - chiến lược Cty)	258		347,382,298,179	371,311,265,631
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(17,038,057,552)	(24,323,616,984)
<b>V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC :</b>	<b>260</b>		<b><u>6,375,258,312</u></b>	<b><u>8,885,351,917</u></b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,000,000	1,791,093,605
2. Thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>16</b>	5,163,758,312	5,163,758,312
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,210,500,000	1,930,500,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b><u>1,676,914,731,754</u></b>	<b><u>1,521,011,939,605</u></b>
<b>Phần II. NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ : (310+330)</b>	<b>300</b>		<b><u>1,014,777,046,203</u></b>	<b><u>870,823,688,655</u></b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN :</b>	<b>310</b>		<b><u>572,847,906,580</u></b>	<b><u>460,063,931,289</u></b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	<b>10</b>	176,248,168,593	235,127,329,526
2. Phải trả cho người bán	312		6,559,545,139	4,959,773,687
3. Người mua trả tiền trước	313		34,598,137,159	44,268,042,953
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	<b>11</b>	8,021,651,675	5,714,417,145
5. Phải trả công nhân viên	315		27,488,215,749	29,864,621,225
6. Chi phí phải trả	316	<b>12</b>	5,964,722,733	9,771,535,695
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	<b>13</b>	313,815,957,528	126,244,948,661
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		151,508,004	4,113,262,397
<b>II. NỢ DÀI HẠN :</b>	<b>330</b>		<b><u>441,929,139,623</u></b>	<b><u>410,759,757,366</u></b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	<b>14</b>	113,278,852,168	111,336,284,495
4. Vay và nợ dài hạn	334	<b>15</b>	225,091,933,890	194,281,092,890
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	<b>16</b>	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		211,060,110	371,111,072
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	<b>17</b>	103,347,293,455	104,771,268,909
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU : (410+430)</b>	<b>400</b>		<b><u>662,137,685,551</u></b>	<b><u>650,188,250,950</u></b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU:</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b><u>662,137,685,551</u></b>	<b><u>650,188,250,950</u></b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249,955,730,000	249,955,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317,064,858,303	317,064,858,303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(690,474,358)	(690,474,358)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,469,151,903	12,469,151,903
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,469,151,903	12,469,151,903

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		70,869,267,800	58,919,833,199
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,676,914,731,754</b>	<b>1,521,011,939,605</b>

Tp HCM, 18/10/2012

Người lập

Ngô Văn Danh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HOÀNG THỊ THẢO

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĨNH THỌ

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2012

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí 3/2012	Quí 3/2011	09 tháng Năm 2012	09 tháng Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	20,493,281,054	34,920,297,558	72,833,392,635	103,511,191,227
2. Các khoản giảm trừ	02		35,794,370	19,986,740	76,193,420	65,437,928
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		20,457,486,684	34,900,310,818	72,757,199,215	103,445,753,299
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	7,534,879,554	22,588,900,337	35,563,113,574	67,926,074,912
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,922,607,130	12,311,410,481	37,194,085,641	35,519,678,387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	8,583,246,118	6,484,217,977	33,706,444,420	40,369,003,444
7. Chi phí tài chính	22	V.22	13,365,811,309	24,601,005,515	64,998,119,952	70,031,489,061
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15,265,797,645	19,064,056,901	56,234,459,829	56,762,075,036
8. Chi phí bán hàng	24		175,851,703	711,036,873	881,602,569	2,190,897,272
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,695,775,391	8,857,720,113	16,929,062,375	20,983,608,260
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		3,268,414,845	(15,374,134,043)	(11,908,254,835)	(17,317,312,762)
11. Thu nhập khác	31		18,733,556,077	114,918,857,256	69,330,038,888	120,355,559,308
12. Chi phí khác	32		160,000,201	84,561,545,455	1,876,010,951	84,561,545,485
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		18,573,555,876	30,357,311,801	67,454,027,937	35,794,013,823
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21,841,970,721	14,983,177,758	55,545,773,102	18,476,701,061
Trong đó: Thu nhập không chịu thuế			4,501,069,500	6,249,884,500	23,445,970,778	26,301,242,147
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		537,298,777	0	871,502,380	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21,304,671,944	14,983,177,758	54,674,270,722	18,476,701,061
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Tp HCM, 18/10/2012

NGƯỜI LẬP

Ngô Văn Danh

KQHDKD2012

KẾ TOÁN TRƯỜNG

  
HOÀNG THỊ THẢO


## BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 30/9/2012

Phương pháp gán tiếp

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 tháng 2012	09 tháng 2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>55,545,773,102</b>	<b>18,476,701,061</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		6,949,832,259	4,136,450,598
- Các khoản dự phòng	03		(11,358,181,356)	6,485,943,577
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,460,227,233)	(34,340,167,573)
- Chi phí lãi vay	06		56,234,459,829	56,762,075,036
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>99,911,656,601</b>	<b>51,521,002,699</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(147,216,617,483)	(62,572,089,703)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9,900,968,400	(3,138,506,344)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		113,185,005,609	(24,672,518,763)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,397,457,544)	145,398,242
- Tiền lãi vay đã trả	13		(56,681,842,462)	(52,560,646,115)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(871,502,380)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(18,292,540)	(544,702,774)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>16,811,918,201</b>	<b>(91,822,062,758)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34,010,524,704)	(33,076,627,069)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25,977,041,133)	(4,866,904,203)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		37,034,754,585	111,343,346,249
7. Tiền thu lãi cho vay, cỗ tức và lợi nhuận được chia	27		27,660,228,427	27,003,087,877
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4,707,417,175</b>	<b>100,402,902,854</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		259,174,291,942	254,553,165,106
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(287,242,611,875)	(272,907,375,096)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cỗ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(28,068,319,933)</b>	<b>(18,354,209,990)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(6,548,984,557)</b>	<b>(9,773,369,894)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>10,048,378,526</b>	<b>13,741,019,930</b>
Ânh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>3,499,393,969</b>	<b>3,967,650,036</b>

Tp HCM, ngày 18/10/2012

Người lập

Ngõ Văn Danh

LCTT 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HOÀNG THỊ THẢO



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần
2. Lĩnh vực hoạt động: Dịch vụ - Thương mại - Bất động sản – Đầu tư tài chính
3. Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ thương mại, mua bán xe ôtô, xe gắn máy các loại, linh kiện phụ tùng, hàng thủ công mỹ nghệ ...; dịch vụ bất động sản và dịch vụ đầu tư tài chính.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép: Đồng Việt Nam

### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính còn có hiệu lực tính đến ngày 30/9/2012.
2. Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam tính đến ngày 30/9/2012.
3. Hình thức kế toán: Nhật Ký Chung trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng ngoại thương – CN Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: nhập kho theo giá gốc, xuất kho theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

#### 3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

#### 4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm

đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	04 – 08
Phương tiện vận tải	05 – 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 07

## 5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 6 đến 22 năm.

## 6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính,

## 7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

## 8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

## 9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

## 10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

## 11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền	30/9/2012	01/01/2012
Tiền mặt	926.101.768	830.115.739
Tiền gửi ngân hàng	2.573.292.201	8.768.262.787
Các khoản tương đương tiền	-	450.000.000
Cộng	3.499.393.969	10.048.378.526

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

STT	Danh mục đầu tư	30/9/2012		01/01/2012	
		Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
1	Cty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	180.000	6.300.000.000
2	Cty CP ĐT XD XNK 2 (Constrexim 2)	500.000	14.000.000.000	500.000	14.000.000.000
3	Cty CP Merufa	110.000	3.000.000.000	110.000	3.000.000.000
4	Cty CP CK Phương Đông (ORS)	2.400.000	31.500.000.000	2.400.000	31.500.000.000
5	Cty CP PT Nhà Thủ Đức (Thuduchouse)	-	-	331.010	10.059.213.808
6	Cty CP XNK Khánh Hội	-	-	62.850	628.035.500
7	Cty CP XNK Điện Tử Quân 10 (TIE)	-	-	31.390	243.490.000
<b>Công</b>		<b>3.190.000</b>	<b>54.800.000.000</b>	<b>3.615.250</b>	<b>65.730.739.308</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn			(30.580.000.000)		(34.555.840.308)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			<b>24.220.000.000</b>		<b>31.174.899.000</b>

*Các khoản đầu tư ngắn hạn giảm do thanh khoản phát sinh trong kỳ.*

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:

Các khoản phải thu ngắn hạn	30/9/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng	22.154.848.915	11.413.308.057
Trả trước cho người bán	176.150.982.127	40.631.312.832
Các khoản phải thu khác (nợ TK1388, 338)	43.848.762.975	98.528.768.317
Giá trị thuần của khoản phải thu thương mại và phải thu khác	242.154.594.017	150.573.389.206

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho	30/9/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	24.825.510	68.774.902
Hàng hóa	105.098.823	9.962.117.831
<b>Công</b>	<b>129.924.333</b>	<b>10.030.892.733</b>

*(Hàng hóa tồn kho tại đầu năm 2012, còn ghi nhận giá trị xe gắn máy các loại của CN Cần Thơ và CN An Giang – 02 chi nhánh đã chuyển thành Công ty con từ 01/02/2012)*

5. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Năm 2012	Năm 2011
<b>1, Nguyên giá</b>					
- Số dư đầu kỳ	5.030.443.103	3.407.175.048	2.939.153.794	11.376.771.945	10.660.793.925
+ Mua trong kỳ	-	247.742.363	-	247.742.363	715.978.020
+ Giảm trong kỳ	-	234.562.000	-	234.562.000	-
- Số cuối kỳ	5.030.443.103	3.420.355.411	2.939.153.794	11.228.847.572	11.376.771.945
<b>2, Giá trị hao mòn</b>					
- Số dư đầu kỳ	3.081.235.949	2.072.463.964	2.308.081.101	7.461.781.014	6.631.414.715

+ Khấu hao trong kỳ	160.393.707	369.137.184	166.094.238	695.625.129	830.366.299
+ Thanh lý trong kỳ	-	29.846.654	161.104.736	190.951.390	-
- Số cuối kỳ	3.241.629.656	2.411.754.494	2.313.070.603	7.966.454.753	7.461.781.014
<b>3. Giá trị còn lại</b>					
- Tại 01/01	1.949.207.154	1.334.711.084	631.072.693	3.914.990.931	4.029.379.210
- Tại 30/9	1.788.813.447	1.008.600.917	464.978.455	3.262.392.819	3.914.990.931

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 30/9/2012: 3.188.992.035 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ tăng 247.742.363 đồng trong 09 tháng 2012 là trang bị 04 (bốn) máy lạnh hiệu Daikin, máy chủ IBM X3630 M3, bộ lưu điện APC Smart UPS 3000V và 01 laptop Sony Vaio EG36EG tại Văn phòng Công ty.
- Giá trị hao mòn tăng 695.625.129 đồng là số khấu hao trích trong 09 tháng 2012.
- Nguyên giá và giá trị hao mòn giảm là do thanh lý các thiết bị sửa chữa xe máy của Chi nhánh Cần Thơ và An Giang, chuyển sang Công ty Savico – Mêkông; thanh lý 01 máy phát điện diesel Broadcrown BCTD 380S và 01 xe tải nhẹ Suzuki Blinvan.

#### 6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Năm 2012	Năm 2011
<b>1. Nguyên giá</b>				
- Số đầu kỳ	46.648.229.490	435.870.000	47.084.099.490	47.084.099.490
- Số cuối kỳ	46.648.229.490	435.870.000	47.084.099.490	47.084.099.490
<b>2. Giá trị hao mòn</b>				
- Số đầu kỳ	2.191.134.462	145.290.000	2.336.424.462	1.549.826.790
+ Tăng	480.980.754	108.967.500	589.748.254	786.597.672
- Số cuối kỳ	2.672.115.216	254.257.500	2.926.372.716	2.336.424.462
<b>3. Giá trị còn lại</b>				
- Tại 01/01	44.457.095.028	290.580.000	44.747.675.028	45.534.272.700
- Tại 30/9	43.976.114.274	181.612.500	44.157.726.774	44.747.675.028

- Giá trị hao mòn TSCĐ vô hình tăng 589.748.254 đồng là số khấu hao trích 09 tháng 2012.

#### 7. Xây dựng cơ bản dở dang:

Công trình / Dự án	01/01/2012	Tăng/Giảm trong kỳ	30/9/2012	Ghi chú
+ Dự án số 277-279 Lý Tự Trọng	5.809.929.499	2.314.053.815	8.123.983.314	Khởi công vào cuối năm 2011, đang thi công xây dựng theo tiến độ.
+ Dự án Tam Bình – Hiệp Bình Phước	105.198.517.316	7.550.817.434	112.749.334.750	Triển khai thi công hạ tầng Khu dân cư – hệ thống hố ga và cống thoát nước. Đã thu góp vốn đợt 1 đối với 18 nền khu nhà liên kế; tiếp tục xúc tiến tiếp thị khách hàng.
+ Dự án Bãi Trạm – Đà Nẵng	39.113.804.925	15.609.868.313	54.723.673.238	Hoàn thành xây villa mẫu; đang tiếp tục thi công phần hạ tầng dự án, theo kế hoạch kéo giãn. Tiếp tục xúc tiến quảng bá, tiếp thị để bán thêm các biệt thự.

+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc	234.153.583	-	234.153.583	Vẫn đang phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phố Quang	22.893.522.365	126.866.150	23.020.388.515	Đang tiếp tục hoàn tất hồ sơ pháp lý, hợp tác với Sài Gòn Ford, triển khai dự án Automall tại đây.
+ Dự án 66-68 NKKN	10.661.963.066	4.876.500	10.666.839.566	Đã nộp một phần quyền SĐĐ và công trình trên đất. Đang hoàn tất các thủ tục pháp lý để mời đối tác đầu tư.
+ Dự án Quốc lộ 13	187.027.579.899	9.371.498.780	196.399.078.679	Đang tiếp tục triển khai tìm đối tác hợp tác hoặc chuyển nhượng.
+ Dự án Nam Cẩm Lệ – Đà Nẵng	72.359.672.812	(1.215.198.651)	71.144.474.161	Đang thi công đường giao thông nội bộ của dự án. Kết chuyển một phần sang BDS đầu tư và đã chuyển nhượng 13 nền, trong tổng số 39 nền. Tiếp tục kế hoạch chuyển nhượng toàn bộ phần khu đất nền.
<b>Cộng</b>	<b>443.299.143.465</b>	<b>33.762.782.341</b>	<b>477.061.925.806</b>	

#### 8. Bất động sản đầu tư (BĐSĐT):

Khoản mục	01/01/2012	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/9/2012
<b>1, Nguyên giá</b>	<b>224.224.251.966</b>	<b>4.847.156.999</b>	<b>4.847.156.999</b>	<b>224.224.251.966</b>
- Nhà	41.067.402.317	-	-	41.067.402.317
- Nhà và QSDĐ	174.892.659.894	4.847.156.999	4.847.156.999	174.892.659.894
- T.bị P.vụ BDS	8.264.189.755	-	-	8.264.189.755
<b>2, Giá trị hao mòn</b>	<b>31.563.644.014</b>	<b>5.664.258.876</b>		<b>37.227.902.890</b>
- Nhà	17.115.450.252	1.739.298.381	-	18.854.748.633
- Nhà và QSDĐ	8.249.632.600	3.347.303.457	-	11.596.936.057
- T.bị P.vụ BDS	6.198.561.162	577.657.038	-	6.776.218.200
<b>3, Giá trị còn lại</b>	<b>192.660.607.952</b>		-	<b>186.996.349.076</b>
- Nhà	23.951.952.065	-	-	22.212.653.684
- Nhà và QSDĐ	166.643.027.294	-	-	163.295.723.837
- T.bị P.vụ BDS	2.065.628.593	-	-	1.487.971.555

- *Nguyên giá BĐSĐT tăng – giảm trong kỳ là giá vốn của 13 lô nền đất Nam Cẩm Lệ – Đà Nẵng, được kết chuyển tăng và bán trong 09 tháng đầu 2012.*
- *Giá trị hao mòn bất động sản đầu tư tăng 5.664.258.876 đồng là số khấu hao bất động sản đầu tư đã trích trong 09 tháng 2012.*

#### 9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm khoản đầu tư vào các Công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư tài chính dài hạn	30/9/2012		01/01/2012	
	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
<b>Đầu tư vào công ty con (Dịch vụ Thương Mại)</b>		<b>157.072.107.279</b>		<b>128.263.107.279</b>
Cty TNHH Đông Đô Thành (GM Deawoo)	-	4.400.000.000	-	4.400.000.000
Cty CP Ôtô Thành Phố (Hyundai)	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Cty TNHH Ôtô Sài Gòn (SAIGON FORD)	-	33.312.000.000	-	8.328.000.000
Cty CP SAVICO Hà Nội	5.600.000	56.000.000.000	5.600.000	56.000.000.000
Cty CP Sài Gòn Ngôi Sao	825.005	8.250.050.000	825.005	8.250.050.000

Cty liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	-	9.248.504.000	-	9.248.504.000
Cty TNHH Ôtô Toyota Cần Thơ	-	25.309.668.000	-	25.309.668.000
Cty TNHH TMDV Sài Gòn (Yamaha)	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Cty CP Ôtô Sông Hàn (Hyundai)	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Cty TNHH Dịch Vụ Sài Gòn (SSC)	-	3.026.885.279		3.026.885.279
Cty TNHH Savico Vĩnh Long	-	2.295.000.000	-	-
Cty TNHH TMDVTH Savico – MêKông	-	1.530.000.000	-	-
<b>Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết (DVTM)</b>		<b>141.080.309.000</b>		<b>141.080.309.000</b>
Cty TNHH TMDV TH Bến Thành Savico	-	1.120.000.000	-	1.120.000.000
Cty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi	-	31.750.000.000	-	31.750.000.000
Cty CP Dana (DANA FORD)	604.050	3.221.600.000	322.160	3.221.600.000
Cty CP Siêu xe	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
Cty TNHH Savico – Vinaland	-	82.850.000.000	-	82.850.000.000
Cty CP Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	2.057.085	16.798.709.000	2.057.085	16.798.709.000
Cty TNHH DVTH Sài Gòn Khánh Hội	-	2.940.000.000	-	2.940.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác (theo các lĩnh vực – chiến lược của Công ty)</b>		<b>347.382.298.179</b>		<b>371.311.265.631</b>
<b>Đầu tư tài chính</b>	<b>15.568.027</b>	<b>164.271.566.590</b>	<b>15.062.709</b>	<b>191.268.566.590</b>
<b>Theo lĩnh vực tài chính</b>				
Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)	12.138.815	126.666.430.590	11.260.497	126.666.430.590
<b>Theo lĩnh vực dịch vụ thương mại</b>				
Cty CP ĐT KD Điện lực (Tradincorp)	1.350.000	13.500.000.000	1.350.000	13.500.000.000
Cty CP Dây cáp điện Việt Thái	650.760	8.042.676.000	650.760	8.042.676.000
Cty CP Bến Thành Long Hải (Tropicana)	677.250	6.772.500.000	677.250	6.772.500.000
Cty CP Bến Thành Non nước (Sandy Beach)	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Cty CP TM Bến Thành (TSC)	151.202	3.289.960.000	151.202	3.289.960.000
Cty CP Ký Nghệ Lạnh (Searefico)	-	-	173.000	11.467.000.000
Cty CP Rượu Bia NGK Sài Gòn (Sabeco)	-	-	200.000	14.000.000.000
Cty TNHH Savico Vĩnh Long	-	-	-	1.530.000.000
<b>Đầu tư dài hạn vào các dự án BDS<sup>(1)</sup></b>		<b>183.110.731.589</b>		<b>180.042.699.041</b>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>(17.038.057.552)</b>		<b>(24.323.616.984)</b>
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn		<b>628.496.656.906</b>		<b>616.331.064.926</b>

Cổ phiếu OCB tăng là do trong kỳ có nhận cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng.

- Chi tiết đầu tư dài hạn vào các dự án BDS:

Tên Dự án	01/01/2012	Tăng/Giảm trong kỳ	30/9/2012	Ghi chú
Dự án khu nhà ở phường Bình An, Q2	41.355.606.189	-	41.355.606.189	Góp vốn với Cty CP PT Nhà Thủ Đức thực hiện dự án Khu nhà ở tại phường Bình An, Quận 2.
Dự án Khu biệt thự sinh thái Long Hòa - Cần Giờ	58.366.637.098	-	58.366.637.098	Tham gia góp vốn với Cty CP FIDECO với tỉ lệ 50%. Đã nộp tiền sử dụng đất.
Dự án cao ốc Khahomex – Savico 56 Bến Vân Đồn	78.310.099.954	3.068.032.548	81.378.132.502	Tham gia góp vốn với Cty CP XNK Khánh Hội, tỉ lệ vốn góp 49%. Hoàn tất phần móng và 2 tầng hầm. Đang thực hiện chuyển công năng sang căn hộ bán.
Dự án 9 - 15 Lê Minh Xuân	792.176.070	-	792.176.070	Cùng góp vốn với Titco và Khahomex – đây là chi phí đầu tư ban đầu. Đang hoàn tất về pháp lý; thực hiện thiết kế kỹ thuật thi công và lập tổng dự toán tại 1014B.
Dự án 1014B Thoại Ngọc Hầu, Tân Phú	1.168.179.730	-	1.168.179.730	
Dự án KDL sinh thái Cần Giờ	50.000.000	-	50.000.000	Tham gia dự án cùng với Cty Quản lý Nhà Quận 1 và Tổng Cty Bến Thành.
<b>Cộng</b>	<b>180.042.699.041</b>	3.068.032.548	<b>183.110.731.589</b>	

**10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn:**

Các khoản vay và nợ ngắn hạn	30/9/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	162.220.950.776	212.619.631.526
+ NH TMCP Phương Đông	147.000.000.000	177.000.000.000
+ NH TMCP Bảo Việt	6.485.194.366	26.198.419.520
+ NH TMCP Liên Việt - TpHCM	-	9.421.212.006
+ NH Vietcombank TP,HCM	8.735.756.410	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả	14.027.217.817	22.507.698.000
+ NH Vietcombank TP,HCM	3.918.000.000	5.224.000.000
+ NH Công Thương CN1	-	1.776.000.000
+ NH Sacombank	8.237.913.817	13.888.890.000
+ NH Eximbank	1.871.304.000	1.618.808.000
Công	176.248.168.593	235.127.329.526

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/9/2012	01/01/2012
+ Thuế GTGT	43.218.761	30.499.035
+ Thuế TNDN	4.873.950.000	4.873.950.000
+ Thuế TNCN	1.998.491.714	809.968.110
+ Tiền thuê đất phải nộp NSNN	1.105.991.200	-
Công	8.021.651.675	5.714.417.145

**12. Chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả	30/9/2012	01/01/2012
Chi phí thuê	1.835.605.229	4.927.081.558
Chi phí kiểm toán BCTC	-	331.317.000
Chi phí lãi vay phải trả	4.065.754.504	4.513.137.137
Chi phí hoạt động kinh doanh	63.363.000	-
Công	5.964.722.733	9.771.535.695

**13. Các khoản phải trả, phải nộp khác:**

Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/9/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	510.421.145	608.916.601
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BH thất nghiệp	105.881.663	75.898.324
Cổ tức phải trả (gồm cả của năm 2011)	37.810.109.725	450.797.700
Các khoản phải trả khác	275.389.544.995	125.109.336.036
Công	313.815.957.528	126.244.948.661

**14. Phải trả dài hạn khác:**

Các khoản phải trả dài hạn khác	30/9/2012	01/01/2012
Nhân vốn góp vào Dự án Quốc lộ 13	27.098.400.000	27.598.400.000
Nhận ký quỹ vào Dự án 277-279 LTT	40.256.635.064	37.924.914.907
Thu của ThuDucHouse từ Dự án Bình An	19.532.917.434	19.532.917.434
Thu cọc từ Dự án 104 Phố Quang	14.578.200.000	14.578.200.000
Nhận ký quỹ cho thuê kho bãi, BDS đầu tư	11.812.699.670	11.701.852.154
<b>Cộng</b>	<b>113.278.852.168</b>	<b>111.336.284.495</b>

**15. Các khoản vay và nợ dài hạn:**

Vay dài hạn	30/9/2012	01/01/2012
Vay ngân hàng		
+ NH Vietcombank TP,HCM	23.386.000.000	25.998.000.000
+ NH Công Thương CN1	-	1.212.000.000
+ NH TMCP Phương Đông	-	17.500.000.000
+ NH Sacombank	89.481.478.000	41.481.478.000
+ NH Eximbank	12.224.455.890	8.089.614.890
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>225.091.933.890</b>	<b>194.281.092.890</b>

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

Khoản mục	30/9/2012	01/01/2012
Tài sản thuế thu nhập hoãn lai	5.163.758.312	5.163.758.312
<b>Cộng</b>	<b>5.163.758.312</b>	<b>5.163.758.312</b>

**17. Doanh thu chưa thực hiện:**

	30/9/2012	01/01/2012
DThu cho TYT CThơ thuê đất tại Cần Thơ	56.018.333.317	56.933.333.320
DThu từ thu nhập đánh giá quyền khai thác 115-117HTM	46.473.110.000	47.046.852.000
DThu nhận trước từ các MB khác (gồm TTTM Đà Nẵng)	855.850.138	791.083.589
<b>Cộng</b>	<b>103.347.293.455</b>	<b>104.771.268.909</b>

18. Vốn chủ sở hữu:

a - Biến động của vốn chủ sở hữu:

	<b>Vốn cổ phần</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ đầu tư và phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Tổng</b>
<b>Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011</b>	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	14.731.614.307	5.218.459.791	59.371.371.259	645.651.559.302
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	37.582.683.006	37.582.683.006
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	4.988.229.708	(10.530.707.161)	(5.542.477.453)
Điều chỉnh số dư các quỹ	-	-	-	(2.262.462.404)	2.262.462.404	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(24.975.507.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.662.743.236)	(1.662.743.236)
Trích bổ sung Quỹ thưởng cho HĐQT, Ban Điều Hành, BKS năm 2010	-	-	-	-	-	(865.263.669)	(865.263.669)
<b>Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	12.469.151.903	12.469.151.903	58.919.833.199	650.188.250.950
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	54.674.270.722	54.674.270.722
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	(3.758.268.301)	(3.758.268.301)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(37.463.260.500)	(37.463.260.500)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (4%)	-	-	-	-	-	(1.503.307.320)	(1.503.307.320)
<b>Số dư ngày 30 tháng 9 năm 2012</b>	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	12.469.151.903	12.469.151.903	70.869.267.800	662.137.685.551

**b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Khoản mục	30/9/2012			01/01/2012		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước	101.928.230.000	101.928.230.000	-	100.807.230.000	100.807.230.000	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	148.027.500.000	148.027.500.000	-	149.148.500.000	149.148.500.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	317.064.858.303	317.064.858.303	-	317.064.858.303	317.064.858.303	-
Cổ phiếu ngân quỹ	(690.474.358)	(690.474.358)	-	(690.474.358)	(690.474.358)	-
Công	566.330.113.945	566.330.113.945	-	566.330.113.945	566.330.113.945	-

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 20.066 cổ phiếu

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:**

Khoản mục	09 tháng 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
Phân phối cổ tức	37.463.260.500	24.975.507.000

- Vốn góp tăng, giảm trong kỳ: *không phát sinh*

**d - Cổ tức:**

- Đại Hội ĐCĐ thường niên năm 2012 ngày 06/4/2012 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2011 là 15% trên mệnh giá.

**e - Cổ phiếu:**

Khoản mục	30/9/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu thường	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.066	20.066
+ Cổ phiếu thường	20.066	20.066
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu thường	24.975.507	24.975.507

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**f- Các quỹ của doanh nghiệp:**

Các quỹ của doanh nghiệp	30/9/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	12.469.151.903	12.469.151.903
Quỹ dự phòng tài chính	12.469.151.903	12.469.151.903

- *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:* theo quy định hiện hành.

**g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: không phát sinh**

**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)**

Khoản mục	Quý III - 2012	Quý III - 2011
- Tổng doanh thu	20.493.281.054	34.920.297.558
- Các khoản giảm trừ (VAT trực tiếp - giảm giá hàng bán)	35.794.370	19.986.740
- Doanh thu thuần	20.457.486.684	34.900.310.818

**20. Giá vốn hàng bán (mã số 11)**

Khoản mục	Quý III - 2012	Quý III - 2011
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	1.929.987.526	16.874.243.294
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.604.892.028	5.714.657.043
Cộng	7.534.879.554	22.588.900.337

*Doanh thu và giá vốn hàng hóa quý 3/2012 giảm là do 02 Chi nhánh Cần Thơ, An Giang đã chuyển thành Công ty TNHH Savico MêKông (một công ty con của Savico) từ 01/02/2012.*

**21. Doanh thu hoạt động tài chính: (mã số 21)**

Khoản mục	Quý III - 2012	Quý III - 2011
Lãi tiền gửi	34.956.548	229.477.977
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.501.069.500	6.249.884.500
Thu nhập đầu tư tài chính ngắn hạn	-	4.855.500
Thu nhập từ đầu tư tài chính khác	4.047.220.070	-
Cộng	8.583.246.118	6.484.217.977

**22. Chi phí tài chính: (mã số 22)**

Khoản mục	Quý III - 2012	Quý III - 2011
Chi phí lãi vay	15.265.797.645	19.064.056.901
Chi phí đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	-	5.532.778.100
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.664	4.170.514
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.900.000.000)	-
Cộng	13.365.811.309	24.601.005.515

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	Quý III - 2012	Quý III - 2011
- Chi phí mua hàng hóa	1.929.987.526	16.874.243.294
- Chi phí nhân công và nhân viên	3.138.703.427	5.278.927.090
- Chi phí khấu hao và phân bổ	2.284.913.055	2.437.399.186
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.977.467.089	6.035.156.050
- Các chi phí khác	1.075.435.551	1.531.931.703
<b>Cộng</b>	<b>12.406.506.648</b>	<b>32.157.657.323</b>

Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

Khoản mục	Quý III - 2012	Quý III - 2011
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.841.970.721	14.983.177.758
Các khoản điều chỉnh giảm - thu nhập không chịu thuế	4.501.069.500	6.249.884.500
- chuyển lỗ	15.191.706.699	8.733.293.258
Tổng thu nhập chịu thuế	2.149.195.694	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	537.298.777	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.304.671.944	14.983.177.758

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 25%. Từ năm 2012, Công ty hết thời gian hưởng ưu đãi thuế – thuế suất thuế TNDN Công ty phải chịu là 25%.
- Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong 2012 là thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản, được kê khai và nộp riêng (tại Cục Thuế Đà Nẵng), phát sinh từ việc chuyển nhượng các lô nền đất Nam Cẩm lệ – Đà Nẵng.

Tp. HCM, ngày 18/10/2012

Người Lập

Ngõ Văn Danh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HOÀNG THỊ THẢO

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĨNH THỌ

CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN  
--- SAVICO ---

Số: 392 /CV-SVC

"V/v: *Thuyết minh bổ sung giao dịch với các bên liên quan trên báo cáo tài chính (riêng quý 03/2012)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2012

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH (HOSE)**

Căn cứ công văn số 1857/2012/SGDHCN-NY ngày 24/10/2012 của Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh về việc "Lưu ý thực hiện thuyết minh về giao dịch với các bên liên quan tại BCTC hàng quý"

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2012 của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn công bố thông tin.

Theo đó SAVICO thuyết minh bổ sung giao dịch với các bên liên quan trên báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2012, cụ thể:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Quý 3/2012	Quý 3/2011
Công ty Cổ phần Ô tô Thành phố (HYUNDAI)	Công ty con	Tiền thuê thu từ công ty con	501,360,000	496,512,000
		Lãi cho vay, thu nhập từ thanh lý hợp đồng	1,446,916,667	162,416,668
		Chi phí lãi vay	1,235,479,167	-
		Hoàn trả hỗ trợ tài chính cho công ty con	17.000.000.000	-
		Thu thanh lý HD mua xe	25.000.000.000	-
		Trả trước tiền hàng cho công ty con	15,000,000,000	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Công ty con	Cổ tức nhận từ công ty con	-	1,237,507,500
		Tiền thuê thu từ công ty con	208,249,092	178,673,454
		Mua hàng hóa từ công ty con	-	738,473,818
		Hoa hồng nhận từ công ty con	344,755,000	341,707,000
		Chi phí lãi vay	373,625,000	64,516,667
		Nhận hỗ trợ tài chính từ công ty con	-	2,600,000,000
		Hoàn trả hỗ trợ tài chính cho công ty con	3.500.000.000	2,600,000,000
		Thu thanh lý HD mua xe	3.873.625.000	-
		Tiền điện, nước, điện	32,569,723	-

		thoại thu từ công ty con		
		Thu nhập từ thanh lý hợp đồng	373,625,000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô	Công ty con	Góp vốn	16.656.000.000	-
		Tiền thuê thu từ công ty con	776,400,000	705,779,395
		Thanh toán chi phí sử dụng vốn	105.141.667	-
		Chi phí sử dụng vốn phải trả	133,611,111	-
		Nhận hỗ trợ tài chính từ công ty con	20,000,000,000	5,000,000,000
		Hoàn trả hỗ trợ tài chính cho công ty con	3.000.000.000	-
		Thu nhập từ thanh lý TSCĐ cho công ty con	27,272,727	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Công ty con	Cổ tức nhận từ công ty con	350,000,000	700,000,000
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Công ty con	Tiền thuê thu từ công ty con	305,000,001	305,000,001
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Công ty con	Lãi cho vay	2,174,879,792	-
		Chi phí lãi vay	325,500,000	-
		Nhận hỗ trợ tài chính từ công ty con	-	5,000,000,000
		Cho công ty con vay	20,000,000,000	-
		Hoàn trả hỗ trợ tài chính cho Cty con	21.000.000.000	-
Công ty TNHH Đông Đô Thành	Công ty con	Lãi cho vay	19,270,833	35,186,667
		Trả trước tiền hàng cho công ty con	-	2,800,000,000
		Cho công ty con vay	-	2,000,000,000
Công ty TNHH Savico Vĩnh Long	Công ty con	Lãi cho vay	32,527,778	-
		Cho công ty con vay	600,000,000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Savico-Mekong	Công ty con	Ký quỹ thuê mặt bằng phải thu công ty con	370,000,000	-
Công ty TNHH DV Sài Gòn (SSC)	Công ty con	Góp vốn	-	1.500.000.000

✓<sup>mo</sup>

Khoản phải trả

1.304.557.226

Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Công ty liên kết	Cổ tức nhận từ công ty liên kết	3,085,627,500	2,057,085,000
		Nhận hỗ trợ tài chính từ công ty liên kết	-	4.000.000.000
		Hoàn trả hỗ trợ tài chính cho công ty liên kết	-	4.000.000.000
		Chi phí lãi vay	127,718,388	138,082,000
		Mua cổ phiếu, phần vốn góp của công ty vào công ty thứ 3	-	12,484,190,000
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Công ty liên kết	Tiền thuê thu từ công ty liên kết	525,900,000	581,268,000
		Chi phí tiền điện thu từ công ty liên kết	137,843,117	87,783,495
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	Công ty liên kết	Cổ tức nhận từ công ty liên kết	-	168,000,000
		Hoa hồng nhận từ công ty liên kết	344,740,000	342,474,000
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết	Cổ tức nhận từ công ty liên kết	483,240,000	483,240,000
Công ty TNHH Savico-Vinaland	Công ty liên kết	Khoản thu – chi hộ	-	6.000.000
		Trả hộ công ty liên kết	1,000,000	709,558,022

Trên đây là thuyết minh bổ sung giao dịch với các bên liên quan của Báo cáo tài chính  
riêng quý 3/2012 của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn.

Trân trọng kính chào.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN VĨNH THỌ

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu